TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHƯỚC** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do -Hạnh phúc**
Số: 71/2020/QĐST-HNGĐ	*Tân Phước, ngày 29 tháng 5 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 41/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Trọng N**, sinh năm 1985. Nơi đăng ký HKTT: xã A, huyện B, tỉnh B, tạm trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Văn N**, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 5 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 21 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Trọng N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Trọng N được ly hôn với nhau.

2.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phúc H, sinh ngày 20/4/2006 và Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 26/8/2013.

Khi ly hôn chị N được tiếp tục và trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phúc H, sinh ngày 20/4/2006; Anh Nguyễn Trọng N được tiếp tục và trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 26/8/2013. Chị N và anh N chưa phải cấp dưỡng nuôi con do các bên chưa có yêu cầu.

Chị N, anh N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và yêu cầu Tòa án ghi nhận như sau:

- Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 998875; thửa đất số 72; tờ bản đồ số 04; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang; diện tích 60m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; thời hạn sử dụng đất lâu dài, số vào sổ cấp GCN: CH 00090 được UBND huyện Tân Phước cấp ngày 17/9/2014 cho ông Lê Văn N. Trên phần đất có 01 căn nhà cấp 4.

- Căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 590722; thửa đất số 84; tờ bản đồ số 04; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang; diện tích 31,1 m^2, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn; thời hạn sử dụng đất lâu dài, số vào sổ cấp GCN: CH 00307 được UBND huyện T cấp ngày 09/9/2016 cho ông Lê Văn N.

Khi hai cháu Nguyễn Phúc H, sinh ngày 20/4/2006 và Nguyễn Lê Gia H, sinh ngày 26/8/2013 đủ 18 tuổi ông Lê Văn N phải làm thủ tục tặng cho tài sản gồm 02 phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và 01 căn nhà cấp 4 (trên thửa đất thửa số 72, tờ bản đồ số 04, diện tích 60m^2) cho cháu Nguyễn Phúc H và Nguyễn Lê Gia H.

2.4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Về án phí: Chị Lê Thị N tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 20280 ngày 25/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Hoàn lại cho chị N số tiền 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện T;
- CC.THADS huyện T;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(đã ký)

Trần Hữu Tính